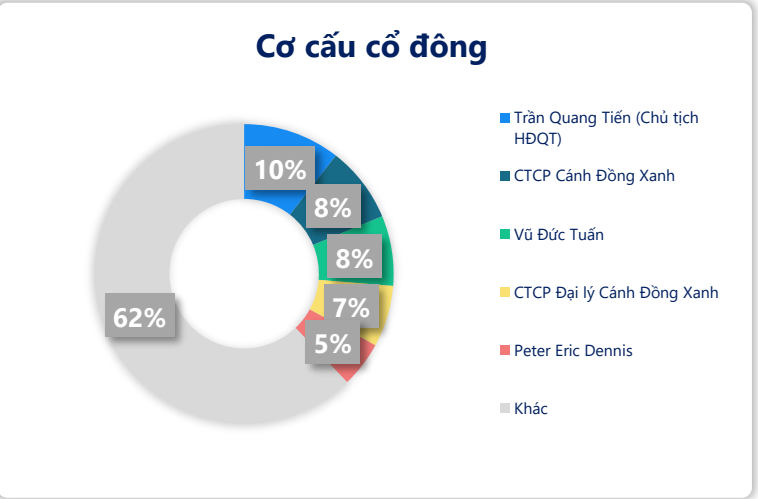
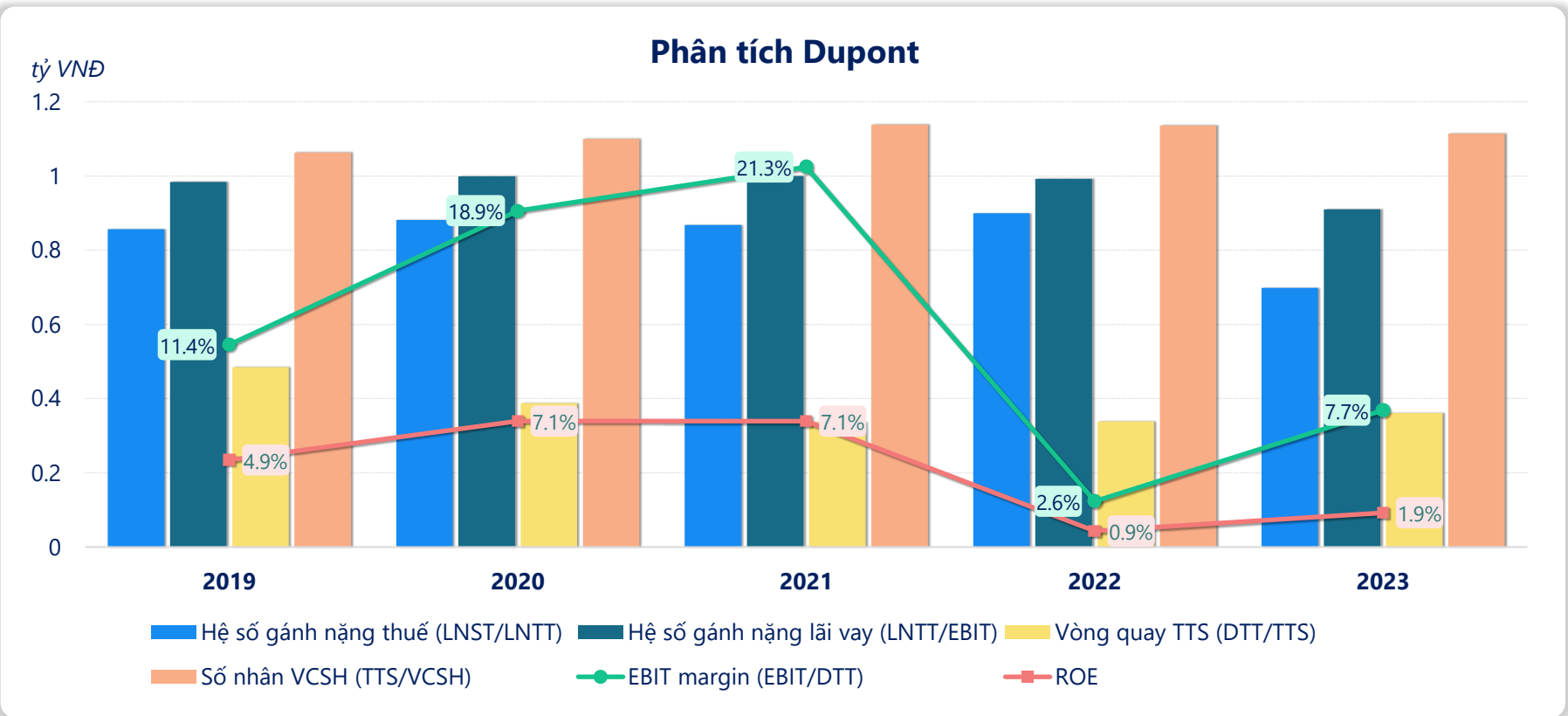
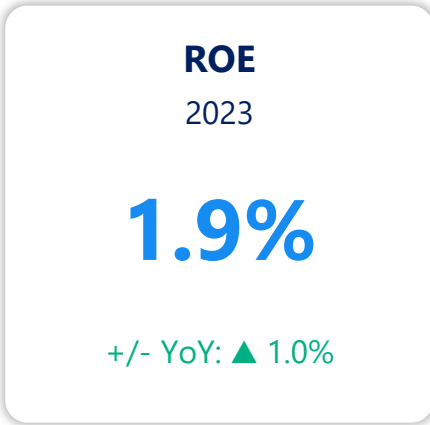
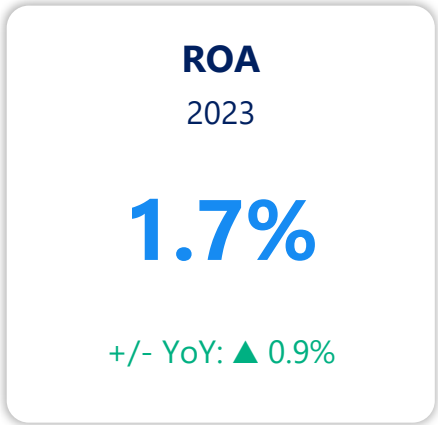


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

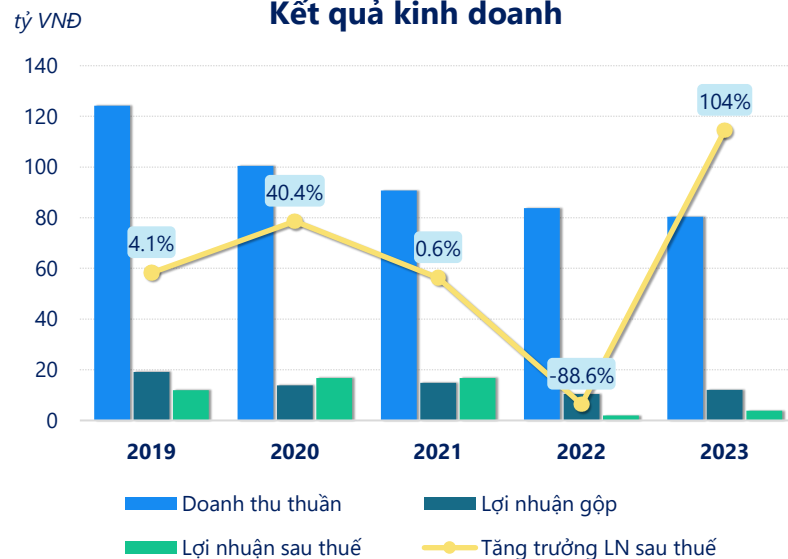
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		16,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,500 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		206
Số lượng CPLH (CP)		12,847,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)		22,267
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		0.44
EPS		357
P/E		44.8

	YTD	1T	3T	6T
HMH	37.9%	45.5%	44.1%	56.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Hải Minh (HNX: HMH)

Kết quả kinh doanh

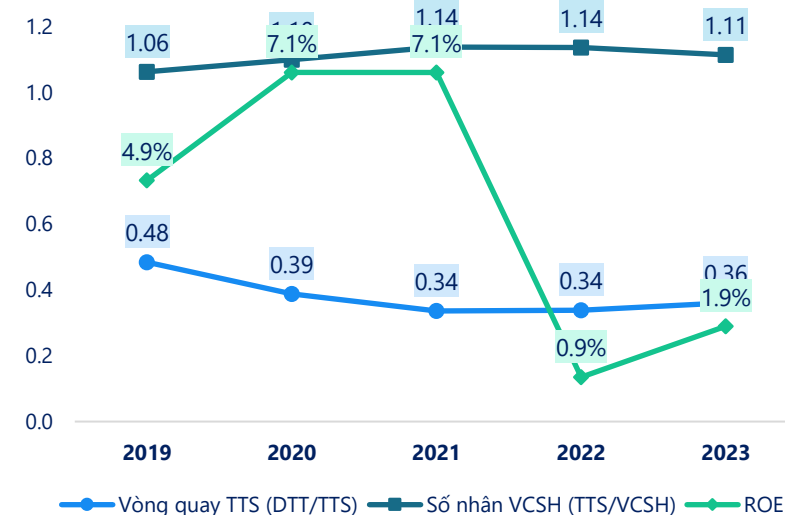


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 7.69% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.70 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.91 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

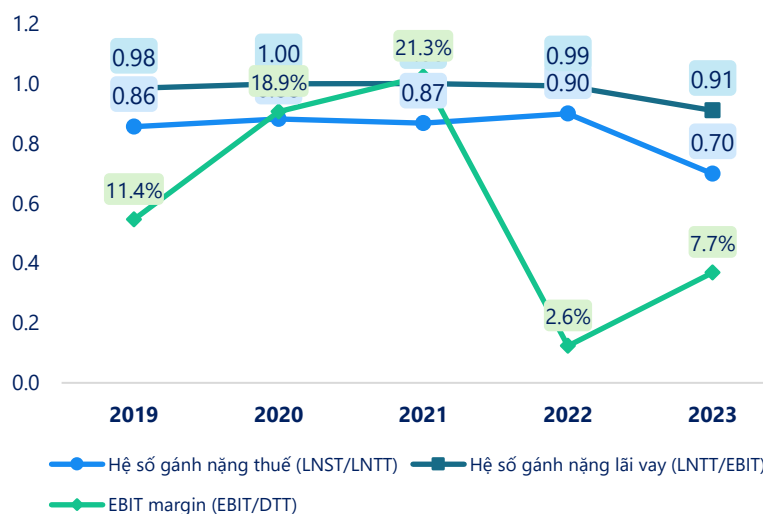
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, HMH ghi nhận doanh thu thuần 80.38 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.93 tỷ đồng, lần lượt giảm 4.07% và tăng 104% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

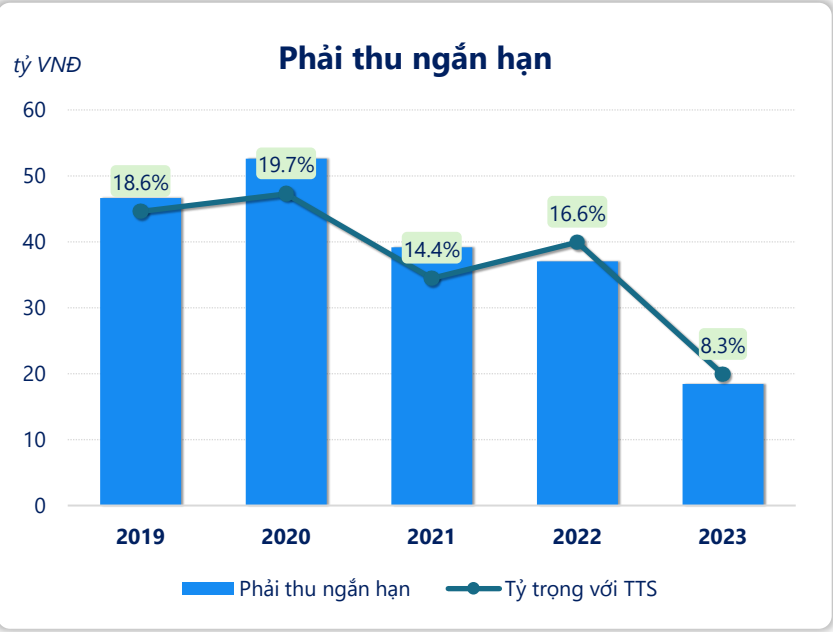
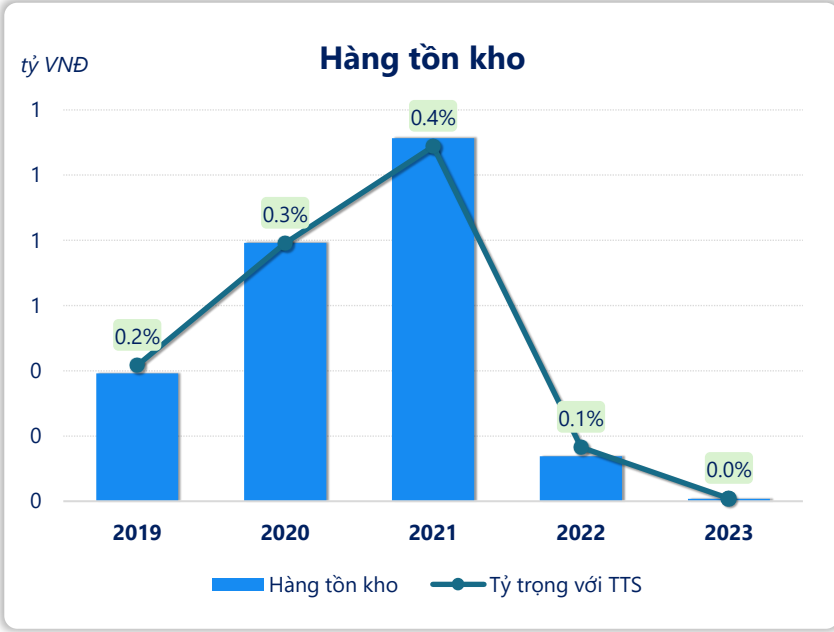
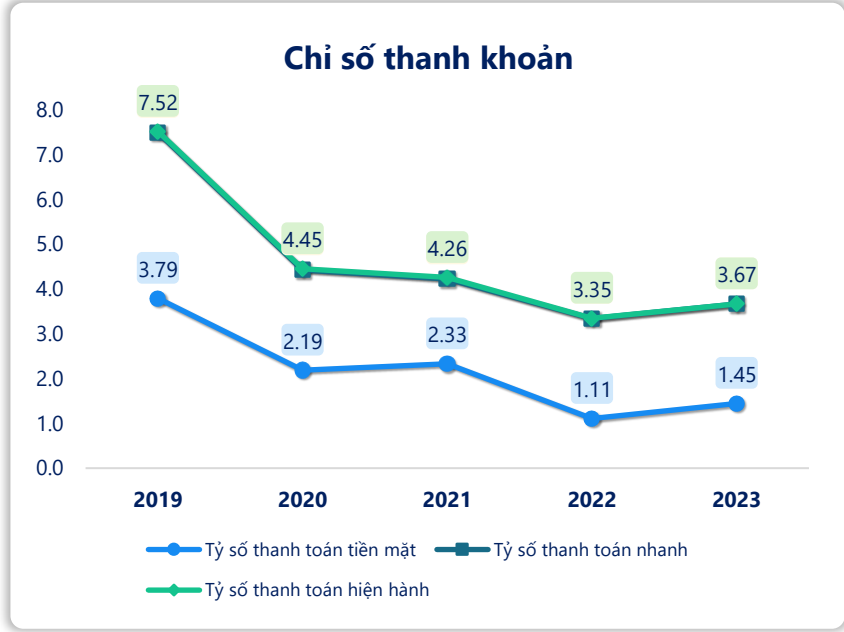
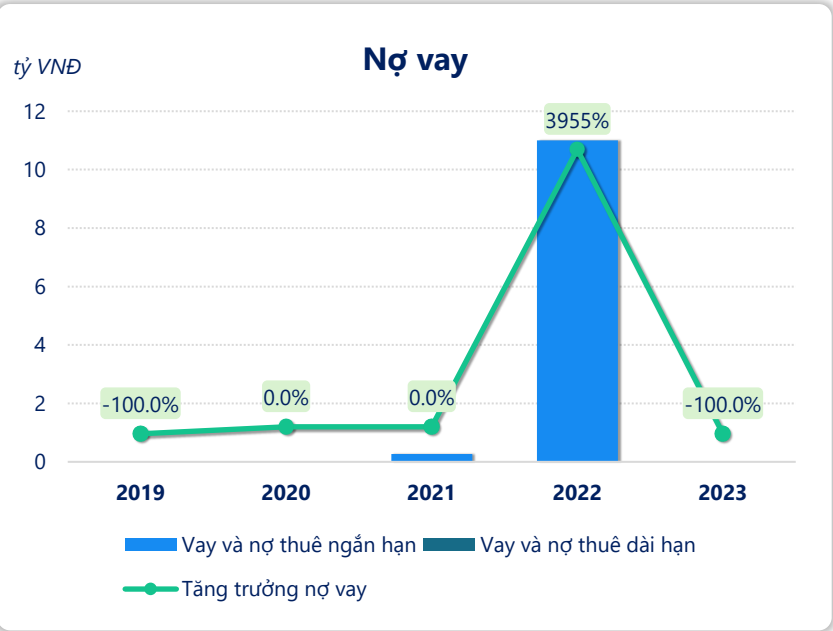
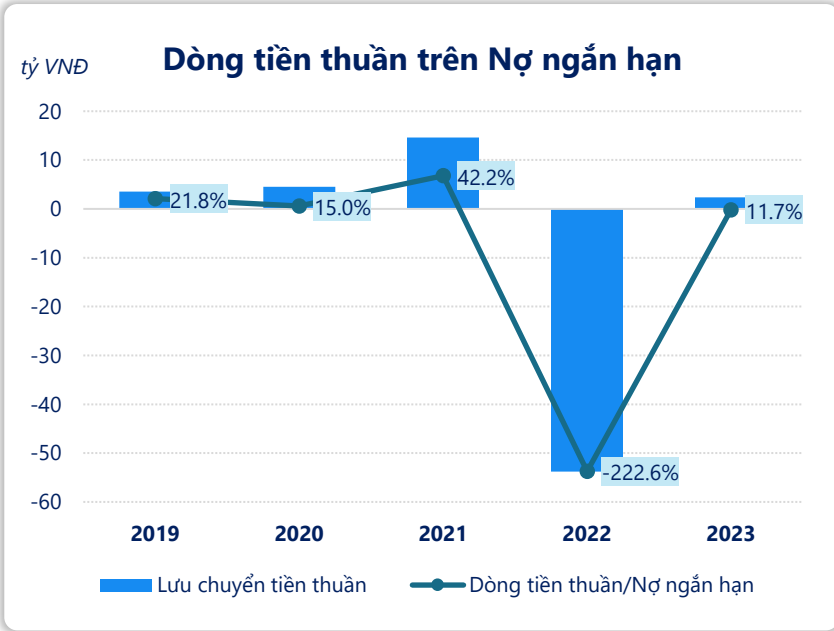
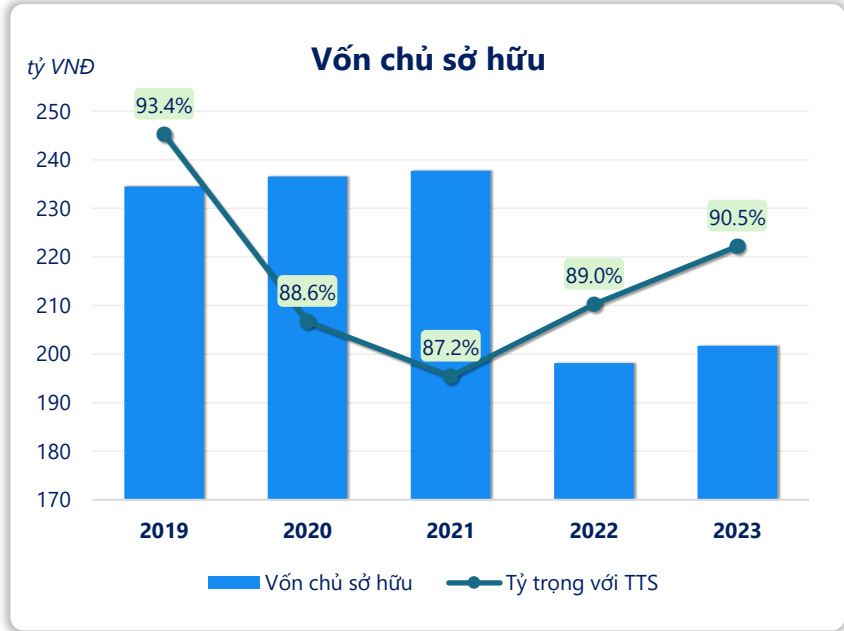
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.36, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.11 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	223	223	0.1%
Tài sản ngắn hạn	73.9	80.9	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	41.7	26.8	55.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.6	13.1	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	18.5	37.0	-50.2%
Hàng tồn kho	0.01	0.14	-94.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	3.90	-69.2%
Tài sản dài hạn	149	142	5.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	60.0%
Tài sản cố định	94.5	110	-13.7%
Bất động sản đầu tư	23.6	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.20	227%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.0	1.1%
Tài sản dài hạn khác	2.81	4.85	-42.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.0	24.5	-14.3%
Nợ ngắn hạn	20.0	24.2	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	11.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.34	6.92	6.1%
Nợ dài hạn	0.96	0.34	187%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	198	1.9%
Vốn chủ sở hữu	202	198	1.9%
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	124	100	90.7	83.8	80.4
Giá vốn hàng bán	105	86.6	75.9	73.3	68.3
Lợi nhuận gộp	19.1	13.8	14.8	10.5	12.1
Doanh thu HĐTC	6.61	13.8	11.8	4.59	2.04
Chi phí TC	2.87	1.98	1.39	3.82	1.04
Chi phí lãi vay	0.22	0.02	0	0.02	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.03	-0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.84	7.43	6.98	9.33	11.6
LN thuần từ HĐKD	14.0	18.2	18.3	1.87	1.45
Lợi nhuận khác	-0.13	0.71	1.05	0.26	4.17
LN trước thuế	13.9	18.9	19.4	2.14	5.62
Lợi nhuận sau thuế	11.9	16.7	16.8	1.92	3.93
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	16.7	16.8	1.96	3.86

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	7.20	23.2	-6.21	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.7	-2.68	4.27	-6.85	-6.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.6	0.00	-12.8	-40.7	-11.0
Tiền đầu kỳ	57.9	61.5	66.0	80.6	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.53	4.51	14.6	-53.8	2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.5	66.0	80.6	26.8	29.2